

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ
CAO SU ĐẮK
LẮK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
DN: C=VN, L=ĐẮK LẮK, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
6001271719
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.07.24 15:31:14+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2023

Buôn Ma Thuột, tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		107,075,038,346	64,972,623,757
I	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110	V.1	20,689,083,486	29,066,203,689
1	Tiền	111		20,689,083,486	29,066,203,689
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120		15,000,000,000	5,000,000,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15,000,000,000	5,000,000,000
	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		62,869,525,522	15,258,600,518
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12,593,404,188	11,127,820,992
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	566,000,000	798,488,000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	30,000,000,000	
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	19,710,121,334	3,332,291,526
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	V.7	4,694,156,008	12,952,867,957
1	Hàng tồn kho	141		4,694,156,008	12,952,867,957
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	150	V.8	3,822,273,330	2,694,951,593
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,822,273,330	2,294,951,593
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			400,000,000
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		708,108,232,147	725,123,343,622
	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	V.9	128,658,256,190	145,446,104,048
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		128,658,256,190	145,446,104,048
6	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		11,336,853,760	11,560,832,536
1	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.10	5,940,552,915	6,164,531,691
	- Nguyên giá	222		7,875,196,183	7,875,196,183
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,934,643,268)	(1,710,664,492)
3	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.11	5,396,300,845	5,396,300,845
	- Nguyên giá	228		5,649,620,520	5,649,620,520
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253,319,675)	(253,319,675)
IV	TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		196,545,108	191,930,889
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	196,545,108	191,930,889
V	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		567,750,000,000	567,750,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	564,750,000,000	564,750,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	3,000,000,000	3,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260	V.15	166,577,089	174,476,149
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		166,577,089	174,476,149
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		815,183,270,493	790,095,967,379

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	66,835,081,144	84,670,316,980	136,394,276,819	160,583,678,813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		66,835,081,144	84,670,316,980	136,394,276,819	160,583,678,813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	60,362,024,035	78,030,147,596	123,480,345,220	148,183,366,029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,473,057,109	6,640,169,384	12,913,931,599	12,400,312,784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18,602,218,787	72,701,062,335	21,740,128,337	75,475,367,407
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	45,226,234	8,906,279,140	615,631,179	14,355,392,271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4,341,000,347	4,540,466,077	9,009,456,343	9,216,571,184
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1,426,399,640	1,365,382,300	2,833,693,991	2,650,802,241
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		19,262,649,675	64,529,104,202	22,195,278,423	61,652,914,495
12. Thu nhập khác	31	VI.7	105,600,000	-	105,600,000	-
13. Chi phí khác	32	VI.8	4,400,000	-	245,319,865	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		101,200,000	-	(139,719,865)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,363,849,675	64,529,104,202	22,055,558,558	61,652,914,495
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		781,320,548	(491,914,963)	1,359,431,574	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18,582,529,127	65,021,019,165	20,696,126,984	61,652,914,495
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		254	888	283	842
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởngLê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		22,055,558,558	61,652,914,495
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		223,978,776	223,978,776
-	Các khoản dự phòng	03			-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(297,600,206)	5,374,139,870
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20,680,203,538)	(72,158,863,190)
-	Chi phí lãi vay	06			
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,301,733,590	(4,907,830,049)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,990,987,155)	16,595,470,482
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,258,711,949	6,576,801,172
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5,365,428,101	(51,771,914,959)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,899,060	111,476,850
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
-	Tiền lãi vay đã trả	14			-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(891,852,332)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(1,175,733,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,942,785,545	(35,463,581,836)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(108,147,856)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,000,000,000)	(5,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,807,978,129	36,361,522,010
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,300,169,727)	31,361,522,010



CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33			
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,736,021)	(51,252,144)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,736,021)	(51,252,144)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8,377,120,203)	(4,153,311,970)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	29,066,203,689	36,819,193,964
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			35,618,987
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	20,689,083,486	32,701,500,981

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buon Ma Thuot, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của Công ty con
- Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý với thời gian khấu hao ước tính là 04 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể..

7. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Ghi nhận thu nhập

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	1,760,274	23,221,440
Tiền gửi ngân hàng	20,687,323,212	29,042,982,249
Tương đương tiền	0	
Cộng	20,689,083,486	29,066,203,689
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng NN	5,000,000,000	5,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Quỹ TDND CSĐL	10,000,000,000	
Cộng	15,000,000,000	5,000,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/06/2023	01/01/2023
CORRIE MACCOLL EUROPE B.V.		4,659,927,552
WEBER AND SCHAEER GMBH & CO.KG		3,237,696,000
UKKO CORPORATION		1,881,484,480
RI INTERNATIONAL PTE.LTD	12,593,404,188	
NC GROUP PTE.CO		1,348,712,960
Cộng	12,593,404,188	11,127,820,992
4. Trả trước cho người bán	30/06/2023	01/01/2023
Vũ Thị Minh		100,000,000
Công ty CP chứng khoán MB	50,000,000	50,000,000
Công ty TNHH dịch vụ vận tải BMC - chi phí vận chuyển		507,888,000
Kiểm toán AFC		129,600,000
Viện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	480,000,000	
Công ty cổ phần chứng khoán đầu khí-CN TP. Hồ Chí Minh (PSI)	36,000,000	
Các nhà cung ứng khác		11,000,000
Cộng	566,000,000	798,488,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Bên liên quan:		
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk (Dakruco)	30,000,000,000	
Cộng	30,000,000,000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
Bên liên quan:		
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Daklaoruco)	17,499,051,620	1,824,701,279
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk (Dakruco)	1,870,082,189	1,373,972,602
Công ty TNHH NN CNC DRI	33,000,000	
Phải thu ngắn hạn khác:		
Lãi dự thu Ngân hàng Nông nghiệp		128,287,425
Quỹ tín dụng ND cao su ĐL (Lãi gửi tiết kiệm)	75,177,781	
Tạm ứng của nhân viên		5,330,220
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	232,809,744	
Cộng	19,710,121,334	3,332,291,526
7. Hàng tồn kho	30/06/2023	01/01/2023
Hàng hóa	4,694,156,008	12,952,867,957
Cộng	4,694,156,008	12,952,867,957
8. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
Thuế GTGT được khấu trừ	3,822,273,330	2,294,951,593
Thuế TNDN nộp dư năm 2022	0	400,000,000
Cộng	3,822,273,330	2,694,951,593
9. Phải thu về cho vay dài hạn	30/06/2023	01/01/2023
Bên liên quan:		
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	85,658,256,190	85,446,104,048
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk	43,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	128,658,256,190	145,446,104,048

10. Tài sản cố định hữu hình						
	Dụng cụ quản lý		Nhà cửa vật kiến trúc		P.tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	41,260,000	-	5,565,936,183	-	2,268,000,000	7,875,196,183
Mua sắm, XD mới	-				-	-
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-	-
Số cuối kỳ	41,260,000	-	5,565,936,183	-	2,268,000,000	7,875,196,183
Giá trị hao mòn						Cộng
Số đầu kỳ	41,260,000		497,604,492		1,171,800,000	1,710,664,492
Khấu hao tăng trong kỳ			110,578,776		113,400,000	223,978,776
Khấu hao giảm trong kỳ	-					-
Số cuối kỳ	41,260,000		608,183,268		1,285,200,000	1,934,643,268
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-		5,068,331,691		1,096,200,000	6,164,531,691
Số cuối kỳ	-	-	4,957,752,915	-	982,800,000	5,940,552,915

11. Tài sản cố định vô hình						
	Quyền sử dụng đất					Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	5,649,620,520					5,649,620,520
Mua sắm, luân chuyển	-					-
Thanh lý, nhượng bán	-					-
Số cuối kỳ	5,649,620,520	-				5,649,620,520
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	253,319,675					253,319,675
Khấu hao tăng trong kỳ						-
Khấu hao giảm trong kỳ	-					-
Số cuối kỳ	253,319,675					253,319,675
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	5,396,300,845					5,396,300,845
Số cuối kỳ	5,396,300,845	-				5,396,300,845

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		30/06/2023	01/01/2023
Chi phí thực hiện dự án FSC		196,545,108	191,930,889
Cộng		196,545,108	191,930,889

13. Đầu tư vào công ty con		30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk		538,750,000,000	538,750,000,000
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI		26,000,000,000	26,000,000,000
Cộng		564,750,000,000	564,750,000,000

14. Đầu tư khác		30/06/2023	01/01/2023
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk		3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng		3,000,000,000	3,000,000,000

15. Chi phí trả trước dài hạn		6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
Số đầu năm		174,476,149	370,380,218
Phát sinh tăng		103,533,637	
Kết chuyển vào chi phí SXKD		(111,432,697)	(111,476,850)
Số cuối kỳ		166,577,089	258,903,368

16. Phải trả người bán ngắn hạn		30/06/2023	01/01/2023
Bên liên quan:			
Công ty TNHH Cao su daklak tại Lào		4,614,187,872	
Phải trả người bán khác:			
Công ty TNHH Phong Kiều			105,600,000
Cộng		4,614,187,872	105,600,000

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30/06/2023	01/01/2023
AMS AMEROPA MARKETING AND SALES AG		1,303,951,709	
Cộng		1,303,951,709	0

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-	11,438,000	11,438,000		0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5,687,166,093	5,687,166,093		0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	400,000,000	-	1,359,431,574			959,431,574
Thuế thu nhập cá nhân	-	17,125,667	174,853,997	176,307,395		15,672,269
Tiền thuế đất	-	-	945,000	945,000		0
Các loại thuế, phí khác	-	3,935,264	-	-		3,935,264
Cộng	400,000,000	21,060,931	7,233,834,664	5,875,856,488	-	979,039,107

19. Phải trả công nhân viên

	30/06/2023	01/01/2023
Bộ phận nghiệp vụ	121,808,013	260,297,975
Ban lãnh đạo công ty	58,050,750	305,904,712
HDQT, ban kiểm soát	145,800,000	125,994,148
Cộng	325,658,763	692,196,835

20. Chi phí phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí khác		140,000,000
Chi phí bán hàng	9,526,363	60,615,555
Cộng	9,526,363	200,615,555

21. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	8,219,820	
Lãi chi thun cho Daklaoruco	64,842,198	64,842,198
Phải trả khác	53,422,490	
Cổ tức năm 2017-2022	22,476,495,952	536,231,973
Cộng	22,602,980,460	601,074,171

22. Quỹ KT-PL

	6 tháng đầu 2023	Năm 2022
Số dư đầu kỳ	1,493,964,628	1,172,014,628
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	974,251,971	1,646,283,000
Chi quỹ	1,863,620,652	1,324,333,000
Số dư cuối kỳ	604,595,947	1,493,964,628

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732,000,000,000	26,038,219,629		465,446,637	758,503,666,266
Chia cổ tức	-	-		(29,280,000,000)	(29,280,000,000)
Trích lập quỹ		12,693,000,000		(21,320,333,000)	(8,627,333,000)
Lãi (Lỗ) trong kỳ này				66,385,121,993	66,385,121,993
Chuyển quỹ ĐTPT cho Daklaoruco				-	-
Số dư cuối năm trước	732,000,000,000	38,731,219,629	-	16,250,235,630	786,981,455,259
Số đầu năm nay	732,000,000,000	38,731,219,629		16,250,235,630	786,981,455,259
phát hành cổ phiếu	-	-		-	-
Chia cổ tức năm 2022				(21,960,000,000)	(21,960,000,000)
Trích lập quỹ				(974,251,971)	(974,251,971)
Lãi (Lỗ) trong kỳ này	-			20,696,126,984	20,696,126,984
Số dư cuối kỳ này	732,000,000,000	38,731,219,629		14,012,110,643	784,743,330,272

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán cao su	64,450,081,144	80,682,892,980
Doanh thu khác	2,385,000,000	3,987,424,000
Cộng	66,835,081,144	84,670,316,980

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cao su	58,199,321,208	74,275,433,392
Giá vốn khác	2,162,702,827	3,754,714,204
Cộng	60,362,024,035	78,030,147,596
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Bên liên quan:		
Lãi tiền cho vay Dakruco	1,819,111,558	976,027,397
LNST công ty con chuyển về cty mẹ: Daklaoruco	14,747,259,586	70,147,307,330
Doanh thu hoạt động tài chính:		
Lãi tiền gửi tiết kiệm	305,479,699	61,921,202
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,470,367,944	1,315,806,406
Cổ tức, lợi nhuận được chia: Quỹ TDND CSĐL	260,000,000	200,000,000
Cộng	18,602,218,787	72,701,062,335
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay		
Lỗ tỷ giá	45,226,234	8,906,279,140
Cộng	45,226,234	8,906,279,140
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	3,426,336,000	2,945,232,000
Phí đóng Pallets	562,094,400	1,186,505,200
Chi phí bằng tiền khác	352,569,947	408,728,877
Cộng	4,341,000,347	4,540,466,077
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	877,333,637	755,219,191
Chi phí khấu hao và phân bổ	170,581,665	167,727,813
Chi phí bằng tiền khác	378,484,338	442,545,296
Cộng	1,426,399,640	1,365,492,300
7. Thu nhập khác		
Giảm nợ phải trả công ty TNHH Phong Kiều	105,600,000	
Thu nhập khác		
Cộng	105,600,000	0
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	4,400,000	
Cộng	4,400,000	0


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 07 năm 2023



Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

